

**CÔNG TY TNHH MTV  
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU**

**Báo cáo tài chính đã kiểm toán**

***Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31/12/2018***



**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
1. Báo cáo của Ban giám đốc	1 - 3
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
3. Bảng cân đối kế toán	6 - 7
4. Báo cáo kết quả kinh doanh	8
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
6. Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 25

BA  
ON  
KIỂM  
TÁ

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban giám đốc Công ty hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Cà Mau (dưới đây gọi tắt là Công ty) cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018.

### 1. Chủ tịch và Ban Giám đốc

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty đương nhiệm trong năm tài chính nêu trên và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
- Ông Dương Thành Nghĩa	Chủ tịch kiêm Giám đốc
- Ông Trần Quốc Khải	Phó Giám đốc
- Ông Lưu Minh Hưng	Phó Giám đốc

Ông Dương Thành Nghĩa được bổ nhiệm giữ chức vụ Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty kể từ ngày 25/12/2018 theo Quyết định số 2097/QĐ- UBND ngày 25/12/2018 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cà Mau thay cho Ông Nguyễn Tấn Văn do đến tuổi nghỉ hưu theo quy định. Thời gian bổ nhiệm là 5 năm kể từ ngày ký quyết định bổ nhiệm.

Ông Trần Quốc Khải được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty kể từ ngày 02/10/2018 theo Quyết định số 101/QĐ.MTĐT ngày 20/08/2018 của Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty. Thời gian bổ nhiệm kể từ ngày ký quyết định bổ nhiệm cho đến khi đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định.

Ông Lưu Minh Hưng được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty kể từ ngày 04/01/2019 theo Quyết định số 01/QĐ.MTĐT ngày 04/01/2019 của Chủ tịch Công ty. Thời gian bổ nhiệm là 5 năm kể từ ngày ký quyết định bổ nhiệm.

### 2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 202, đường Quang Trung, khóm 3, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2001128655 đăng ký lần đầu ngày 20/09/2013 và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 02/01/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động quản lý kinh doanh, thiết kế và thi công các công trình công cộng, cây xanh, công viên, mai táng, hệ thống điện chiếu sáng;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm hầu hết các hoạt động nêu trên.

### 4. Đánh giá tình hình kinh doanh

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện trong báo cáo tài chính từ trang 6 đến trang 25.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU**  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

**Các kết quả tài chính**

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.906.534.438 VND
- Lợi nhuận khác	4.136.331 VND
- <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>5.910.670.769 VND</b>
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.193.235.879 VND
- <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>4.717.434.890 VND</b>

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có.

6. **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Theo Quyết định số 806/QĐ – UBND ngày 17/05/2018 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cà Mau, Công ty sẽ tiến hành cổ phần hóa và lấy mốc xác định giá trị doanh nghiệp đến ngày 30/06/2018, Nhà nước sẽ nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ tại công ty cổ phần.

Hiện nay, Công ty đang trong quá trình triển khai các thủ tục để đảm bảo hoàn thành cổ phần hóa và hoàn thành chào bán cổ phần lần đầu trong năm 2019 theo Quyết định nêu trên.

7. **Kiểm toán**

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty.

8. **Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện các gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty, vì vậy Công ty đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU  
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

**9. Phê duyệt báo cáo tài chính**

Theo ý kiến của Chủ tịch Công ty, không có khoản nợ không lường trước hay các khoản nợ khác có thể làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng thanh toán nợ của Công ty.

Cho đến ngày lập bản báo cáo này, Chủ tịch Công ty cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty và không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

Theo ý kiến của Chủ tịch công ty, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được lập và thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



**DƯƠNG THÀNH NGHĨA**

HỢP NHỘN



Số: 10 /2019/SVCT - BCKT

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc**  
**Công Ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Cà Mau**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công Ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Cà Mau ("Công ty") được lập ngày 18 tháng 01 năm 2019 từ trang 6 đến trang 25 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

#### **VĂN PHÒNG CHI NHÁNH TP.HCM**

366/7A Chu Văn An, Phường 12, Quận Bình Thạnh, TP.HCM  
Tel : (84-028) 3553 3730 - 3553 3731 \* Fax : (84-028) 3553 3732  
Email : saoviet1011@vnn.vn

#### **VĂN PHÒNG CHI NHÁNH CẦN THƠ**

Lô 66, Đường số 11, Khu dân cư công ty Cổ phần xây dựng TP.Cần Thơ,  
P.Hung Thạnh, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ  
Tel : (0292) 3765 999 \* Fax: (0292) 3765 766 \* Email : svc-ct@vnn.v4

## Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã nêu tại điểm 5(h) và 11(k), mục V của Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm 2015, Công ty đã nhận bàn giao công nợ phải thu từ Công ty Cấp thoát nước và Công trình Đô thị Cà Mau chuyển sang số tiền 38.866.162.004 đồng theo Công văn số 314/UBND – KT ngày 22/01/2015 của UBND Tỉnh Cà Mau. Cho đến thời điểm 31/12/ 2018, Công ty đã thu hồi được 930.628.852 đồng. Như vậy số còn phải thu hồi là 37.935.533.152 đồng. Đây là khoản công nợ quá hạn khó thu hồi mà Công ty phải nhận bàn giao theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Cà Mau.

## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Cà Mau tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



*Nguyễn Quang Nhơn*

**Nguyễn Quang Nhơn, Phó Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0325-2018-107-1  
**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt**  
Cần Thơ, ngày 15 tháng 02 năm 2019

*Lê Thị Hồng Phương*

**Lê Thị Hồng Phương, Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3578-2016-107-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>16.422.557.605</b>	<b>16.120.407.771</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<b>110</b>	V.1	<b>4.827.762.627</b>	<b>2.648.634.799</b>
1. Tiền	111		4.827.762.627	2.648.634.799
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<b>120</b>		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<b>130</b>	V.2	<b>8.259.399.003</b>	<b>10.376.226.909</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.607.181.009	9.952.443.557
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		652.217.994	443.228.352
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(19.445.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<b>140</b>	V.3	<b>3.269.774.470</b>	<b>3.007.849.346</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.269.774.470	3.007.849.346
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<b>150</b>	V.4	<b>65.621.505</b>	<b>87.696.717</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		65.621.505	87.696.717
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>60.012.202.009</b>	<b>54.940.822.024</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<b>210</b>	V.5	<b>38.805.556.120</b>	<b>38.593.499.856</b>
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	537.724.307
4. Phải thu dài hạn khác	218		38.805.556.120	38.593.499.856
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(537.724.307)
<i>II. Tài sản cố định</i>	<b>220</b>		<b>16.462.733.414</b>	<b>16.037.804.145</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	16.462.733.414	16.037.804.145
- Nguyên giá	222		28.084.026.578	27.131.888.966
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.621.293.164)	(11.094.084.821)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<b>230</b>		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<b>240</b>		<b>279.668.022</b>	<b>279.668.022</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	279.668.022	279.668.022
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<b>250</b>		-	-
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<b>260</b>		<b>4.464.244.453</b>	<b>29.850.001</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	4.464.244.453	29.850.001
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>76.434.759.614</b>	<b>71.061.229.795</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018		01/01/2018	
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>53.741.502.899</b>		<b>57.080.519.903</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>11.145.340.895</b>		<b>14.484.357.899</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	55.625.533		1.137.459.001	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	28.296.404		14.123.850	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	2.167.484.414		870.568.043	
4. Phải trả người lao động	314		3.540.733.117		4.343.364.482	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		11.203.016		35.586.795	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-		-	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-		-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.11	5.341.998.411		8.083.255.728	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>42.596.162.004</b>		<b>42.596.162.004</b>	
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	42.596.162.004		42.596.162.004	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-		-	
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>22.693.256.715</b>		<b>13.980.709.892</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.13	<b>22.617.424.708</b>		<b>13.904.877.885</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.158.747.149		12.446.200.326	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-		-	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-		-	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-		-	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-		-	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.458.677.559		1.458.677.559	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>75.832.007</b>		<b>75.832.007</b>	
1. Nguồn kinh phí	431	V.14	75.832.007		75.832.007	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-		-	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>76.434.759.614</b>		<b>71.061.229.795</b>	



Lý Kim Nguyên  
Người lập



Nguyễn Quốc Tuấn  
Kế toán trưởng



Dương Thành Nghĩa  
Giám Đốc

Cà Mau, ngày 18 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Mẫu số : B 02 - DN

*Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		41.929.889.879	39.412.207.890
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	133.287.000
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	41.929.889.879	39.278.920.890
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.1	26.575.976.884	24.789.712.330
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ	20	VI.1	15.353.912.995	14.489.208.560
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	5.448.480	16.606.238
7. Chi phí tài chính	22		35.678.049	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.678.049	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.3	2.000.341.483	1.685.930.555
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	7.416.807.505	7.035.747.350
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.906.534.438	5.784.136.893
11. Thu nhập khác	31	VI.5	32.030.907	117.351.266
12. Chi phí khác	32	VI.6	27.894.576	22.620.000
13. Lợi nhuận khác	40		4.136.331	94.731.266
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.10	5.910.670.769	5.878.868.159
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	1.193.235.879	1.175.773.632
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.10	4.717.434.890	4.703.094.527



*[Handwritten signature]*

Lý Kim Nguyên  
 Người lập

*[Handwritten signature]*

Nguyễn Quốc Tuấn  
 Kế toán trưởng

*[Handwritten signature]*

Dương Thành Nghĩa  
 Giám đốc  
 Cà Mau, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	46.701.899.992	39.142.052.176
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(12.353.607.789)	(13.157.894.003)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(22.231.739.369)	(20.128.213.655)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(35.678.049)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(722.336.243)	(1.298.530.427)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.554.342.147	936.193.763
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.654.517.705)	(9.050.248.167)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	<b>2.258.362.984</b>	<b>(3.556.640.313)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(84.683.636)	(255.108.936)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	67.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.448.480	16.606.238
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	<b>(79.235.156)</b>	<b>(171.502.698)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.861.205.070	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.861.205.070)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	<b>2.179.127.828</b>	<b>(3.728.143.011)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	<b>2.648.634.799</b>	<b>6.376.777.810</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<b>4.827.762.627</b>	<b>2.648.634.799</b>



Lý Kim Nguyên  
Người lập

Nguyễn Quốc Tuấn  
Kế toán trưởng

Dương Thành Nghĩa  
Giám đốc

Cà Mau, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Ngày 21/08/2012, Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cà Mau đã có Quyết định số 1201/QĐ – UBND về việc cổ phần hóa bộ phận doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước và Công trình Đô thị Cà Mau. Theo Quyết định này, Công ty sẽ tiến hành cổ phần hóa bộ phận “cấp thoát nước, thi công xây dựng và công trình”. Trong đó, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối là 51%.

Ngày 09/09/2013, Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cà Mau đã có Quyết định số 1303/QĐ – UBND về việc đổi tên Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước và Công trình Đô thị Cà Mau thành Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Cà Mau. Vốn điều lệ của Công ty (sau khi tách bộ phận doanh nghiệp được cổ phần hóa nêu trên) là 30.000.000.000 đồng và là doanh nghiệp công ích 100% vốn Nhà nước.

Công ty TNHH MTV Môi Trường Đô thị Cà Mau được đổi tên từ Công ty Cấp thoát nước và Công trình Đô thị Cà Mau theo Quyết định số 1303/QĐ- UBND của UBND Tỉnh Cà Mau ký ngày 09/09/2013 và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2001128655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp lần đầu ngày 20/09/2013 và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 02/01/2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Cà Mau, vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000.

Vốn góp của chủ sở hữu và Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản thể hiện trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 lần lượt là 21.158.747.149 và 1.458.677.559. Như vậy, tổng vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2018 của Công ty là 22.617.424.708. Trong đó, vốn thực góp và bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của Chủ sở hữu là 15.310.930.909, vốn tăng do xác định lại giá trị doanh nghiệp theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30/06/2018 được Thẩm định bởi Công Ty Cổ Phần Thẩm Định Giá Đông Á.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Cung cấp dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động quản lý kinh doanh, thiết kế và thi công các công trình công cộng, cây xanh, công viên, mai táng, hệ thống điện chiếu sáng;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm hầu hết các hoạt động nêu trên.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 202 đường Quang Trung, khóm 3, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

**7. Thông tin so sánh:**

Số liệu để làm cơ sở so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm 2018 được bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

**2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Cuối niên độ kế toán, số dư của các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu và phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá do việc đánh giá lại nêu trên được xử lý theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ, căn cứ vào tuổi nợ và thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT – BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Tại ngày 31/12/2018, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá cần trích lập dự phòng.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Nhóm TSCĐ</i>	<i>Thời gian khấu hao ước tính</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 30 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 – 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 06 năm

Trong năm 2018, công ty đã ghi tăng nguyên giá TSCĐ do đánh giá lại tài sản theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30/06/2018 được Thẩm định bởi Công Ty Cổ Phần Thẩm Định Giá Đông Á. Tuy nhiên, chi phí khấu hao TSCĐ vẫn được trích vào chi phí trên nguyên giá chưa đánh giá lại theo quy định. Khấu hao sẽ được trích trên nguyên giá mới khi Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần.

**7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác**

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Trong năm 2018, Công ty không phát sinh các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

**8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm tài chính này, Công ty không phát sinh chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

**10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản đi vay được thể hiện theo giá gốc.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

Trong năm tài chính này, Công ty không có khoản chi phí lãi vay nào cần được vốn hóa.

**13. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp thỏa mãn các điều kiện của Chuẩn mực kế toán về ghi nhận doanh thu.

**15. Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí**

Các khoản chi phí được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp, thận trọng và bảo toàn vốn, không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực và hợp lý.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Năm 2018, Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm 2018, Công ty không phát sinh chi phí thuế TNDN hoãn lại.



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**17. Số dư đầu năm**

Số dư đầu năm tại ngày 01/01/2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>
Tiền mặt	45.883.210		130.562.834
Tiền gửi ngân hàng	4.781.879.417	(a)	2.518.071.965
<b>Cộng</b>	<b><u>4.827.762.627</u></b>		<b><u>2.648.634.799</u></b>

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2018 như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Ngân hàng TMCP Công thương VN, CN Cà Mau (VND)	4.781.879.417
<b>Cộng</b>	<b><u>4.781.879.417</u></b>

**2. Các khoản phải thu ngắn hạn**

Khoản mục	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.607.181.009	(b)	9.952.443.557
Phải thu ngắn hạn khác	652.217.994	(c)	443.228.352
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(d)	(19.445.000)
<b>Cộng</b>	<b><u>8.259.399.003</u></b>		<b><u>10.376.226.909</u></b>

(b) Chi tiết số dư phải thu ngắn hạn khách hàng tại ngày 31/12/2018 như sau:

Chỉ tiêu	<u>Số tiền</u>	<u>Trong đó</u>
		<u>nợ khó đòi</u>
- Phải thu Phòng TCKH TP. Cà Mau	4.700.000.000	-
- Phải thu Công ty CP DVTM Cà Mau	577.902.000	-
- Phải thu khách hàng sử dụng DVVS nội ô Thành phố Cà Mau	1.605.701.707	-
- Các đối tượng khác	723.577.302	-
<b>Cộng</b>	<b><u>7.607.181.009</u></b>	<b>-</b>

(c) Chi tiết số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác tại ngày 31/12/2018 như sau:

	<u>Số tiền</u>	<u>Trong đó</u>
		<u>nợ khó đòi</u>
- Dư Nợ 138 – Phải thu về cổ phần hóa	280.856.660	-
- Dư Nợ 141 – Tạm ứng	241.500.000	-
- Dư Nợ 338 – Bảo hiểm phải thu người lao động	129.861.334	-
<b>Cộng</b>	<b><u>652.217.994</u></b>	<b>-</b>

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(d) Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	19.445.000	11.667.000
Trích lập dự phòng bổ sung	-	7.778.000
Hoàn nhập dự phòng	19.445.000	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>19.445.000</b>

Công ty xử lý xóa nợ các khoản nợ không thể thu hồi được theo Quyết định số 71a/QĐ – MTĐT ngày 29/06/2018 của Chủ tịch Công ty để tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp trước khi cổ phần hóa.

**3. Hàng tồn kho**

Khoản mục	31/12/2018	01/01/2018
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	422.718.276 (e)	665.967.920
Công cụ, dụng cụ trong kho	69.472.005	120.591.243
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.633.885.631 (f)	2.058.162.732
Hàng hóa tồn kho	143.698.558	163.127.451
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>3.269.774.470</b>	<b>3.007.849.346</b>

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

(e) Chi tiết số dư nguyên liệu, vật liệu tồn kho tại các đơn vị trực thuộc tại ngày 31/12/2018 như sau:

	Số tiền
- Nguyên vật liệu	416.440.487
- Nhiên liệu	6.277.789
<b>Cộng</b>	<b>422.718.276</b>

(f) Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31/12/2018 như sau:

	Số tiền
- Chi phí vệ sinh đô thị công ích dở dang	2.633.885.631
<b>Cộng</b>	<b>2.633.885.631</b>

**4. Tài sản ngắn hạn khác**

Khoản mục	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí trả trước ngắn hạn	65.621.505 (g)	87.696.717
<b>Cộng</b>	<b>65.621.505</b>	<b>87.696.717</b>

(g) Số dư chi phí trả trước ngắn hạn tại ngày 31/12/2018 chủ yếu là giá trị bảo hộ lao động và chi phí in hóa đơn chờ phân bổ vào chi phí.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**5. Các khoản phải thu dài hạn**

Khoản mục	31/12/2018	01/01/2018
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	537.724.307
Phải thu dài hạn khác	38.805.556.120 (h)	38.593.499.856
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	- (i)	(537.724.307)
<b>Cộng</b>	<b>38.805.556.120</b>	<b>38.593.499.856</b>

(h) Chi tiết số dư phải thu dài hạn khác tại ngày 31/12/2018 như sau:

	Số tiền	Trong đó nợ khó đòi
<b>Công nợ nhận bàn giao từ Công ty cũ</b>	<b>37.935.533.152</b>	<b>37.935.533.152</b>
- Hồ Đại Nghĩa (*)	28.762.738.244	28.762.738.244
- Võ Hoàng An (*)	3.130.847.246	3.130.847.246
- Mai Văn Năm (*)	890.161.946	890.161.946
- Lê Văn Thế (*)	1.125.074.055	1.125.074.055
- Huỳnh Minh Thế (*)	546.692.130	546.692.130
- Châu Quốc Khải (*)	2.288.278.307	2.288.278.307
- Trần Thanh Vũ (*)	220.756.451	220.756.451
- Lâm Văn Hùng (*)	970.984.773	970.984.773
<b>Lương trả hộ cho Ban thu hồi nợ (**)</b>	<b>625.190.950</b>	-
<b>Phải thu khác của Ban thu hồi nợ (**)</b>	<b>101.711.942</b>	-
<b>BHXH, BHYT, BHTN của Ban thu hồi nợ (**)</b>	<b>143.120.076</b>	-
<b>Cộng</b>	<b>38.805.556.120</b>	<b>37.935.533.152</b>

(\*) Các khoản nợ quá hạn thanh toán này đã được Công ty gửi hồ sơ khởi kiện.

(\*\*) Tổng chi phí cho Ban thu hồi nợ để thực hiện công tác thu hồi nợ từ Công ty Cấp thoát nước và Công trình đô thị Cà Mau chuyển sang không được đưa vào chi phí kinh doanh của Công ty mà tạm ứng từ tiền thu hồi công nợ theo Công văn số 314/UBND – KT ngày 22/01/2015 của UBND tỉnh Cà Mau.

(i) Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu dài hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	537.724.307	537.724.307
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	537.724.307	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>537.724.307</b>

Công ty xử lý xóa nợ các khoản nợ không thể thu hồi được theo Quyết định số 71a/QĐ – MTĐT ngày 29/06/2018 của Chủ tịch Công ty để tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp trước khi cổ phần hóa.

**6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Loại tài sản	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/12/2018
<b>Nguyên giá</b>	<b>27.131.888.966</b>	<b>3.155.106.694</b>	<b>2.202.969.082</b>	<b>28.084.026.578</b>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5.959.422.719	3.106.424.790	304.499.744	8.761.347.765
- PT vận tải, TB truyền dẫn	20.755.883.247	48.681.904	1.811.588.288	18.992.976.863
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	416.583.000	-	86.881.050	329.701.950

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐỒ THỊ CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Loại tài sản	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/12/2018
<b>Hao mòn lũy kế</b>	<b>11.094.084.821</b>	<b>4.146.145.293</b>	<b>3.618.936.950</b>	<b>11.621.293.164</b>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	2.507.491.534	1.941.410.481	250.566.585	4.198.335.430
- PT vận tải, TB truyền dẫn	8.301.573.695	2.147.185.812	3.238.585.683	7.210.173.824
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	285.019.592	57.549.000	129.784.682	212.783.910
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>16.037.804.145</b>			<b>16.462.733.414</b>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	3.451.931.185			4.563.012.335
- PT vận tải, TB truyền dẫn	12.454.309.552			11.782.803.039
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	131.563.408			116.918.040

Chi tiết tài sản cố định hữu hình tăng trong năm 2018 như sau:

	Số tiền
<b>Tài sản cố định tăng do đầu tư mua sắm mới</b>	<b>55.513.636</b>
- Nâng cấp Nhà xưởng Cơ khí	55.513.636
<b>Tài sản cố định tăng do đánh giá lại theo Hồ sơ XĐGTDN</b>	<b>3.099.593.058</b>
- Tài sản cố định tăng do đánh giá lại theo Hồ sơ XĐGTDN	3.099.593.058
<b>Cộng</b>	<b>3.155.106.694</b>

Chi tiết tài sản cố định hữu hình giảm trong năm 2018 như sau:

	Số tiền
<b>Tài sản cố định giảm do đánh giá lại theo Hồ sơ XĐGTDN</b>	<b>2.202.969.082</b>
- Tài sản cố định giảm do đánh giá lại theo Hồ sơ XĐGTDN	2.202.969.082
<b>Cộng</b>	<b>2.202.969.082</b>

Chi tiết khấu hao tài sản cố định hữu hình tăng trong năm 2018 như sau:

	Số tiền
<b>Trích khấu hao vào chi phí kinh doanh năm 2018</b>	<b>2.492.537.331</b>
- Trích khấu hao vào chi phí kinh doanh năm 2018	2.492.537.331
<b>Khấu hao TSCĐ tăng do đánh giá lại theo Hồ sơ XĐGTDN</b>	<b>1.653.607.962</b>
- Khấu hao TSCĐ tăng do đánh giá lại theo Hồ sơ XĐGTDN	1.653.607.962
<b>Cộng</b>	<b>4.146.145.293</b>

Chi tiết khấu hao tài sản cố định hữu hình giảm trong năm 2018 như sau:

	Số tiền
<b>Khấu hao TSCĐ giảm do đánh giá lại theo Hồ sơ XĐGTDN</b>	<b>3.618.936.950</b>
- Khấu hao TSCĐ giảm do đánh giá lại theo Hồ sơ XĐGTDN	3.618.936.950
<b>Cộng</b>	<b>3.618.936.950</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 1.939.793.966, trong đó:
  - + Nhà cửa, vật kiến trúc: 797.261.061
  - + Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn: 1.142.532.905
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**7. Tài sản dở dang dài hạn**

Chi tiết số dư Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2018 như sau:

Công trình	31/12/2018	01/01/2018
- Công trình dự án bãi rác TP. Cà Mau (&)	279.668.022	279.668.022
<b>Cộng</b>	<b>279.668.022</b>	<b>279.668.022</b>

(&) Đây là khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang nhận bàn giao từ Công ty Cấp thoát nước và Môi trường Đô thị Cà Mau chuyển sang. Thực tế thì dự án này đã ngưng triển khai nhưng chưa được quyết toán với Ngân sách.

**8. Chi phí trả trước dài hạn**

Khoản mục	31/12/2018	01/01/2018
- Chi phí CCDC chờ phân bổ	19.703.618	29.850.001
- Giá trị lợi thế kinh doanh theo QĐ 3132/QĐ - UBND	4.038.241.669	-
- Đánh giá lại GTCCDC theo QĐ 3132/QĐ - UBND	406.299.166	-
<b>Cộng</b>	<b>4.464.244.453</b>	<b>29.850.001</b>

**9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
- Phải trả người bán ngắn hạn	55.625.533 (j)	1.137.459.001
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	28.296.404	14.123.850
<b>Cộng</b>	<b>83.921.937</b>	<b>1.151.582.851</b>

(j) Chi tiết số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 31/12/2018 như sau:

Nhà cung cấp	Số tiền
- Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt	49.500.000
- Các nhà cung cấp khác	6.125.533
<b>Cộng</b>	<b>55.625.533</b>

**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
<b>Phải nộp</b>	<b>870.568.043</b>	<b>4.520.717.489</b>	<b>3.223.801.118</b>	<b>2.167.484.414</b>
- Thuế giá trị gia tăng	694.520.522	2.244.973.146	2.410.198.383	529.295.285
- Thuế TNDN	176.047.521	1.213.277.846	722.336.243	666.989.124
- Thuế TNCN	-	68.435.916	68.435.916	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Phí, lệ phí và PN khác	-	991.030.581	19.830.576	971.200.005
<b>Cộng</b>	<b>870.568.043</b>	<b>4.520.717.489</b>	<b>3.223.801.118</b>	<b>2.167.484.414</b>

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**11. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Khoản mục	31/12/2018	01/01/2018
- Quỹ khen thưởng CBCNV	2.089.639.864	4.194.051.019
- Quỹ khen thưởng Ban điều hành	130.113.300	261.191.500
- Quỹ phúc lợi	3.122.245.247	3.628.013.209
<b>Cộng</b>	<b>5.341.998.411</b>	<b>8.083.255.728</b>

Các Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập phù hợp với quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ – CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ.

**12. Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2018	01/01/2018
- Phải trả dài hạn khác	42.596.162.004 (k)	42.596.162.004
<b>Cộng</b>	<b>42.596.162.004</b>	<b>42.596.162.004</b>

(k) Chi tiết số dư khoản phải trả dài hạn khác tại ngày 31/12/2018 như sau:

Ngân hàng	Số tiền
- Nhận bàn giao từ công ty cũ chuyển sang (*)	38.866.162.004
- Tạm ứng kinh phí từ Sở Tài Chính	3.700.000.000
- Các đối tượng khác	30.000.000
<b>Cộng</b>	<b>42.596.162.004</b>

(\*) Đây là khoản hạch toán đối ứng với công nợ phải thu nhận bàn giao từ Công ty Cấp thoát nước và Công trình Đô thị Cà Mau chuyển sang theo Công văn số 314/UBND – KT ngày 22/01/2018 của UBND Tỉnh Cà Mau.

**13. Vốn chủ sở hữu**

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm trước

Khoản mục	01/01/2017	Tăng	Giảm	31/12/2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12.332.653.365	113.546.961	-	12.446.200.326
- Quỹ đầu tư phát triển	-	113.546.961	113.546.961	-
- Lợi nhuận ST chưa PP	-	4.703.094.527	4.703.094.527	-
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	1.458.677.559	-	-	1.458.677.559
<b>Cộng</b>	<b>13.791.330.924</b>	<b>4.930.188.449</b>	<b>4.816.641.488</b>	<b>13.904.877.885</b>

(b) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay

Khoản mục	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/12/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12.446.200.326	8.712.546.823	-	21.158.747.149
- Chênh lệch đánh giá lại TS	-	7.306.493.799	7.306.493.799	-
- Quỹ đầu tư phát triển	-	1.406.053.024	1.406.053.024	-
- Lợi nhuận ST chưa PP	-	4.717.434.890	4.717.434.890	-
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	1.458.677.559	-	-	1.458.677.559
<b>Cộng</b>	<b>13.904.877.885</b>	<b>22.142.528.536</b>	<b>13.429.981.713</b>	<b>22.617.424.708</b>

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng trong năm 2018 như sau:

	Số tiền
- Kết chuyển từ Quỹ đầu tư phát triển	1.406.053.024
- Chênh lệch do đánh giá lại TS theo Hồ sơ XĐGTDN	7.306.493.799
<b>Cộng</b>	<b>8.712.546.823</b>

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại tài sản tăng trong năm 2018 như sau:

	Số tiền
- Chênh lệch do đánh giá lại TS theo Hồ sơ XĐGTDN	7.306.493.799
<b>Cộng</b>	<b>7.306.493.799</b>

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại tài sản giảm trong năm 2018 như sau:

	Số tiền
- Kết chuyển tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu	7.306.493.799
<b>Cộng</b>	<b>7.306.493.799</b>

Chi tiết Quỹ đầu tư phát triển tăng trong năm 2018 như sau:

	Số tiền
- Trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2018	1.406.053.024
<b>Cộng</b>	<b>1.406.053.024</b>

Chi tiết Quỹ đầu tư phát triển giảm trong năm 2018 như sau:

	Số tiền
- Kết chuyển sang vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.406.053.024
<b>Cộng</b>	<b>1.406.053.024</b>

**14. Nguồn kinh phí**

Khoản mục	31/12/2018	01/01/2018
- Nguồn kinh phí đầu năm	75.832.007	75.832.007
- Nguồn kinh phí nhận bàn giao trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	75.832.007	75.832.007

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp**

**1.1. Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp năm trước**

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng	Giá vốn hàng bán	Lãi gộp	Tỷ lệ lãi gộp
- Doanh thu DV công	24.617.458.637	19.195.265.785	5.422.192.852	22,03%
- Doanh thu DV tư	9.685.448.366	3.423.752.646	6.261.695.720	64,65%
- Doanh thu rút hầm cầu	346.067.272	136.626.144	209.441.128	60,52%
- Doanh thu công trình	342.548.182	204.999.000	137.549.182	40,15%
- Doanh thu khác	4.287.398.433	1.829.068.755	2.458.329.678	57,34%
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>39.278.920.890</b>	<b>24.789.712.330</b>	<b>14.489.208.560</b>	<b>36,89%</b>

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**1.2. Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp năm nay**

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng	Giá vốn hàng bán	Lãi gộp	Tỷ lệ lãi gộp
- Doanh thu DV công	26.906.854.451	15.899.568.477	11.007.285.974	40.91%
- Doanh thu DV tư	10.568.952.719	7.180.693.484	3.388.259.235	32.06%
- Doanh thu rút hầm cầu	201.084.090	158.010.766	43.073.324	21.42%
- Doanh thu khác	4.252.998.619	3.337.704.157	915.294.462	21.52%
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>41.929.889.879</b>	<b>26.575.976.884</b>	<b>15.353.912.995</b>	<b>36.62%</b>

**2. Doanh thu hoạt động tài chính**

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	5.448.480	16.606.238
<b>Cộng</b>	<b>5.448.480</b>	<b>16.606.238</b>

**3. Chi phí bán hàng**

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	969.287.123	1.092.841.664
- Chi phí khấu hao TSCĐ	57.549.000	57.549.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.204.600	409.055.707
- Chi phí khác	922.300.760	126.484.184
<b>Cộng</b>	<b>2.000.341.483</b>	<b>1.685.930.555</b>

**4. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	4.692.315.804	4.484.604.151
- Chi phí đồ dùng văn phòng	108.195.681	40.113.713
- Chi phí khấu hao TSCĐ	350.270.424	350.270.424
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.996.641
- Chi phí dự phòng và xóa nợ khó đòi	42.126.160	7.778.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	227.608.817	50.000.000
- Chi phí khác	1.993.290.619	2.098.984.421
<b>Cộng</b>	<b>7.416.807.505</b>	<b>7.035.747.350</b>

**5. Thu nhập khác**

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Thu thanh lý TSCĐ	-	67.000.000
- Chi thanh lý TSCĐ	-	(2.400.000)
- Thu nhập khác	32.030.907	52.751.266
<b>Cộng</b>	<b>32.030.907</b>	<b>117.351.266</b>



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6. Chi phí khác**

<i>Khoản mục</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi nộp phạt	19.830.576	-
- Chi khác	8.064.000	22.620.000
<b>Cộng</b>	<b>27.894.576</b>	<b>22.620.000</b>

**7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

<i>Khoản mục</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nguyên vật liệu	4.580.435.886	3.841.618.402
- Chi phí nhân công	17.975.227.830	18.035.382.484
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.084.717.907	1.856.825.611
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	475.689.088	40.009.819
- Chi phí bằng tiền khác	2.035.629.072	1.976.591.776
- Chi phí bán hàng	2.000.341.483	1.685.930.555
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.416.807.505	7.035.747.350
<b>Cộng</b>	<b>36.568.848.771</b>	<b>34.472.105.997</b>

**8. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

<i>Khoản mục</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	1.193.235.879	1.175.773.632
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào CPTTNDNHH năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.193.235.879	1.175.773.632

**9. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

<i>Khoản mục</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TNDNHL	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**10. Phân phối lợi nhuận**

<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2018</b>	<b>5.910.670.769</b>
<b>Cộng các khoản chi không được trừ</b>	<b>55.508.625</b>
- Chi phí lãi vay do chưa góp đủ vốn điều lệ	35.678.049
- Chi phí nộp phạt về thuế	19.830.576
<b>Lợi nhuận tính thuế năm 2018</b>	<b>5.966.179.394</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.193.235.879</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4.717.434.890</b>
- Chi nộp các khoản thuế bị truy thu của các năm trước	30.591.478
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (30%)	1.406.053.024
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	143.325.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.166.265.383
- Lợi nhuận còn lại điều chuyển nộp Ngân sách	971.200.005
<b>Số dư lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31/12/2018</b>	<b>-</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. **Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** không có

2. **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Theo Quyết định số 806/QĐ – UBND ngày 17/05/2018 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cà Mau, Công ty sẽ tiến hành cổ phần hóa và lấy mốc xác định giá trị doanh nghiệp đến ngày 30/06/2018, Nhà nước sẽ nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ tại công ty cổ phần.

Hiện nay, Công ty đang trong quá trình triển khai các thủ tục để đảm bảo hoàn thành cổ phần hóa và hoàn thành chào bán cổ phần lần đầu trong năm 2019 theo Quyết định nêu trên.

3. **Thông tin về các bên liên quan:** không có

4. **Thông tin so sánh:** Số liệu để làm cơ sở so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán.

5. **Thông tin về hoạt động liên tục:** Như đã nêu ở mục VIII.2 nêu trên.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. **Thay đổi chính sách kế toán:** Kể từ năm 2015, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
7. **Những thông tin khác:** không có

NGƯỜI LẬP



LÝ KIM NGUYỄN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN QUỐC TUẤN



DƯƠNG THÀNH NGHĨA

Cà Mau, ngày 18 tháng 01 năm 2019

GIAM ĐỐC

